

NIỀM TIN TÔN GIÁO TRONG PHÁP TU TỊNH ĐỘ QUA KINH ĐIỂN PHẬT GIÁO

***Tóm tắt:** Nhiều công trình nghiên cứu trước đây từ góc độ tiếp cận Triết học, Sử học về tôn giáo đã chỉ ra các nguồn gốc và quá trình phát triển của pháp tu Tịnh Độ, xu hướng Thiền - Tịnh song tu trong lịch sử Phật giáo. Bên cạnh đó, còn có những công trình tiếp cận pháp tu Tịnh Độ trên bình diện kinh điển, cơ sở thờ tự và đối tượng thờ phụng nhằm tìm hiểu nguyên nhân phát triển cũng như sự truyền thừa thích hợp của các tông phái trong Phật giáo. Đối với pháp tu Tịnh Độ, niềm tin và thực hành là hai vấn đề đặc biệt quan trọng của pháp tu này. Người theo pháp tu này quan niệm như thế nào về niềm tin? Vì sao cần phải chú trọng niềm tin mới có thể thực hành Niệm Phật rốt ráo? Trong bài viết này, trên cơ sở tiếp cận Tôn giáo học, bước đầu chúng tôi khảo cứu một số kinh điển Phật giáo, nhất là kinh điển thuộc Tịnh Độ tông, nhằm làm rõ niềm tin trong pháp tu Tịnh Độ, một pháp tu đặc biệt quan trọng trong Phật giáo nói chung và Phật giáo Bắc truyền nói riêng trong lịch sử.*

***Từ khóa:** Kinh điển, niềm tin, pháp tu, Tịnh Độ tông.*

Dẫn nhập

Sự kiện Đại sư Huệ Viễn (334-416), người Trung Quốc thành lập Bạch Liên Xã, cùng tín đồ thờ phụng Phật A Di Đà đã đánh dấu một bước phát triển vô cùng quan trọng của pháp tu này vì các bậc cao tăng đã căn cứ sự kiện này để xác định thời điểm pháp tu Tịnh Độ phát triển thành “tông”, gọi là Tịnh Độ tông; đồng thời các bộ kinh mà Tịnh Độ tông chọn lựa làm tôn chỉ tu tập cũng được xác định và Đại sư Huệ Viễn là vị Tổ đầu tiên của tông này.

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
Ngày nhận bài: 12/3/2018; Ngày biên tập: 19/3/2018; Ngày duyệt đăng: 26/3/2018.

Từ phương diện kinh điển, niềm tin và phương pháp thực hành Tịnh Độ đã được xác lập trong kinh, đặc biệt là ba bộ kinh: A Di Đà, Vô Lượng Thọ và Quán Vô Lượng Thọ, gọi là *Tịnh Độ Tam Kinh*. Các bản kinh Tịnh Độ được dịch khá muộn, chẳng hạn, *Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh* được dịch vào khoảng thế kỷ 3 sau Công nguyên; *Kinh A Di Đà* được dịch muộn hơn, khoảng thế kỷ 5,... Ngoài ra, các bộ kinh: *Bi Hoa*, *Diệu Pháp Liên Hoa*,... và nhất là các bộ luận của các đại sư, tiêu biểu như: *Đại Thừa Khởi Tín Luận*, *Tịnh Độ Thập Nghi Luận*, *Liên Tông Bảo Giám*,... lại làm rõ hơn, nhấn mạnh hơn tầm quan trọng của “Tín tâm” và sự tăng trưởng niềm tin để tín đồ Phật giáo vững bước trên con đường giải thoát.

1. Niềm tin vào cõi Tịnh Độ - thế giới Tây phương Cực lạc

Thế giới Tịnh Độ không chỉ là ước muốn của tín đồ theo pháp tu Tịnh Độ mà còn là nơi để các tín đồ thuộc các tông phái khác nhau trong Phật giáo hướng đến. Đây là một thế giới tốt đẹp, an vui nhất mà con người trong lịch sử có thể điểm tô ngôn ngữ và thế giới ấy cũng liên tục biến đổi theo tâm ý của tín đồ Phật giáo. Hai thế giới ấy, thế giới ngoài tâm và thế giới trong tâm đều nằm trong mục đích tối hậu của Phật giáo là đem lại hạnh phúc, an lạc cho con người.

Kinh điển Phật giáo chỉ ra rằng, đời sống mỗi con người trong thế giới này là “khổ” (Duhkha). Nhưng hiểu thế nào là *khổ* chỉ là tương đối, bởi “không ai hiểu rõ nội dung đầy đủ của “khổ” trừ bậc đại thánh, còn trên tầm tri kiến thấp hơn ta chỉ có thể hiểu nó một cách phiến diện”¹. Vì thế, “Đức Phật dạy rằng, chúng ta nên nhận thức đau khổ là đau khổ, chấp nhận nó như thực kiến và chống lại nó”². Phật giáo cũng nhấn mạnh, ai cũng có Phật tính, song không phải ai cũng có thể trở thành Phật nếu không gột rửa hết được *tam độc*³ và thực hành rốt ráo *tam vô lậu học*⁴. Và trong quá trình phát triển của Phật giáo, đã có nhiều phương pháp thực hành tiếp tục được khám phá để người tu tập thức tỉnh Phật tính trong chính bản thân mình.

Vấn đề là làm thế nào để thoát khổ, để giải thoát, đó là cả một quá trình mà mỗi pháp tu, tông phái lựa chọn một hay nhiều bộ kinh làm tông chỉ tu tập. Với pháp tu Tịnh Độ, rõ ràng pháp tu này đặc biệt coi trọng niềm tin và đưa nó lên vị trí hàng đầu. Nội dung kinh điển Tịnh

Độ cho thấy, niềm tin trong pháp tu Tịnh Độ không phải là niềm tin thông thường, hời hợt mà là niềm tin chắc, tin sâu. Tin là thế giới *Tây phương Cực lạc* là có thật do Phật A Di Đà làm giáo chủ. *Phật Thuyết A Di Đà Kinh* (Amitābhasūtra)⁵ cho biết, thế giới Tây phương Cực lạc vô cùng đẹp đẽ. Cảnh vật được làm bằng thất bảo, đất là vàng ròng, đường đi làm bằng vàng bạc lưu ly, lầu son gác tía, trời mưa hoa Mạn đà la, chim quý diễm nói Phật pháp,... khiến ai nghe tiếng thì tự nhiên sinh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng; Nhân dân trong thế giới Tây phương Cực lạc có đủ 32 tướng tốt và được hưởng niềm vui thanh tịnh, bởi họ có trí huệ sáng suốt và đầy đủ năm thứ thần thông⁶,.... Vì thế, nhân dân trong thế giới Tây phương Cực lạc đều là những người đã thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử. Tuy vậy, Kinh A Di Đà cũng chỉ rõ cần phải có niềm tin sâu, tin chắc vì Kinh *bất khả tư nghị công đức, nhất thiết chư Phật sở hộ niệm*, cho nên người thiện nam và thiện nữ, nếu ai tin kinh thì cầu phát nguyện để sinh nước Phật⁷.

Người theo pháp tu Tịnh Độ không nhất thiết học hỏi với tinh thần trở thành Phật. Đối với họ, được vãng sinh sau khi chết, hoặc đạt được cảnh giới Tịnh Độ ngay trong thế giới Ta bà mới là điều quan trọng nhất. Nhưng đây không phải là sự cố gắng thoát cuộc sống trần thế, hay là sự dừng dừng với cuộc đời, bởi họ vẫn đang đồng hành với cuộc đời nhưng có sự chuẩn bị đón nhận cuộc đời mới, khác với cuộc sống trần tục.

Cõi Tịnh Độ - Thế giới Tây phương Cực lạc do Phật A Di Đà làm giáo chủ đã được kinh điển Tịnh Độ đề cập và không thể nghi bàn. Cho nên, chỉ có thể thấy các cao tăng, trí thức Phật giáo trong lịch sử thường nghiêng về giải thích, làm rõ hơn về thế giới Tây phương Cực lạc để tín đồ khởi niềm tin sâu, vững vàng khi lựa chọn pháp tu này. Trước hết, đó là việc phân loại thế giới Tây phương Cực lạc đã thu hút được sự quan tâm của nhiều cao tăng uyên thâm Phật học. Trong lịch sử pháp tu Tịnh Độ, có lẽ Đại sư Huệ Viễn⁸ là người đầu tiên luận bàn phân loại thế giới Tây phương Cực lạc. Theo sư Huệ Viễn, thế giới Tây phương Cực lạc bao gồm ba loại:

(1) *Sự Tịnh Độ*, đây là cõi dùng các dùng các vật báu trang nghiêm mà thành. Cõi này dành cho người đã khởi tâm tu hành Tịnh Độ cầu

được vãng sinh nhưng tâm vẫn có sự phân biệt. Nguyên nhân chính theo sư Huệ Viễn là do: Hạng người này trong quá trình tu tập, vun bồi được thiện nghiệp mà vãng sinh Tịnh Độ, nhưng trong tâm vẫn còn phiền não nên vẫn trong vòng sinh tử luân hồi. Tuy vậy, họ đã gieo được cái *nhân* thanh tịnh và vì thế sẽ thoát khỏi luân hồi trong tương lai.

(2) *Tướng Tịnh Độ*: Đây là cõi hiển hiện sự trang nghiêm, thanh tịnh nên gọi là Tướng Tịnh Độ. Theo Huệ Viễn, cõi này gọi là thanh tịnh bởi do tâm hàng Nhị thừa và Bồ tát tu tập nên cảnh giới cũng tùy tâm mà chuyển biến chứ không có tướng nhất định nào. Huệ Viễn còn luận rằng, cõi Tướng Tịnh Độ cũng có sự sai biệt. Đó là hàng Nhị thừa vì căn thiện mà được Tịnh Độ. Bồ tát giáo hóa chúng sinh có thiện căn mà cảm thọ được Tịnh Độ. Cõi này dành cho những hành giả không buông bỏ chúng sinh mà được. Đạt cảnh giới Tịnh Độ thì tự nhiên khởi sinh hạnh lành, làm lợi cho người khác.

(3) *Chân Tịnh Độ*: Đây là cõi do chư Phật và chư Bồ tát thực chứng thiện căn mà có được. Cõi này thanh tịnh, thường hằng bất biến, vì thế Huệ Viễn gọi là Chân Tịnh Độ. Theo ngài, người tu hành do tâm không chấp, không phân biệt nên cõi Tịnh Độ cũng không có nơi nhất định, không còn có quan niệm phân biệt. Đại sư Huệ Viễn còn cho rằng, Chân Tịnh Độ có thể phân làm *hai trạng thái* là Ly vọng chân và Thuần tịnh chân. Ly vọng Tịnh Độ chỉ cõi các vị Bồ tát cư trú. Nhưng cõi này chưa hoàn toàn xa lìa vọng cảnh, cho nên tùy theo quả vị cao thấp mà không đồng, như mây mù tiêu tan dần dần lộ chân cảnh, vì thế gọi là Ly vọng Tịnh Độ. Còn cõi Thuần Tịnh Độ là nơi an trú của Phật Như Lai. Đây là cõi Chân thanh tịnh. Tuy nhiên, Đại sư Huệ Viễn lại chia cõi này làm hai, đó là Chân Độ và Ứng Độ. Hoặc phân làm ba cõi là Pháp Tính Độ, Thật Báo Độ và Viên Ứng Độ.

Đối với Chân Tịnh Độ (Chân Độ): Đây là cõi của chư Phật an trú. Nhưng do chúng sinh mà hiện ra nhiều loại cõi Tịnh Độ, vì thế gọi là Ứng Tịnh Độ. Theo ngài, cõi Chân Tịnh Độ không có chỗ nhất định, thị hiện khắp nơi, thuận theo mà ứng hiện. Còn cõi Ứng Tịnh Độ thì tùy thuận theo chúng sinh mà ứng hiện, có phương hướng và cao thấp nhất định. Việc phân loại này, Đại sư Huệ Viễn căn cứ trên hạnh Trí

và Bi mà hình thành. Với Pháp Tính Độ hàm ý chỉ bản tính Tịnh Độ, Đại sư Huệ Viễn cho rằng, bản tính chúng sinh là thiện, nhưng do vọng tưởng mà tự thành trở ngại. Con người sau khi thành Phật thì vọng tưởng không còn, thật tính của cõi Pháp Tính Tịnh Độ tự hiển hiện, đó chính là bản thể chân tâm thường hằng. Với Thật Báo Tịnh Độ, Đại sư Huệ Viễn cho rằng cõi này chỉ cho Bồ tát vì rộng tu và vận dụng năng lực để huân tập tịnh nghiệp mà Pháp tính Tịnh Độ hiện tiền nên gọi là Thật Báo Độ. Ngài ví Pháp tính Tịnh Độ như bản chất của vàng, còn Thật Báo Tịnh Độ thì giống như các đồ trang sức làm ra từ vàng, đó chính là diệu dụng. Đối với Viên Ứng Độ hoặc Viên Ứng Tịnh Độ lại tùy theo khả năng cơ cảm của chúng sinh mà hiển hiện. Theo Huệ Viễn, trong ba cõi Tịnh Độ thì cõi Pháp Tính Tịnh Độ và Thật Báo Tịnh Độ do hai cõi Chân Độ và Ứng Độ phát triển mà thành. Còn cõi Viên Độ và Ứng Độ cũng chỉ là phương tiện, tùy theo căn nghiệp của chúng sinh, nhưng suy cho cùng cũng thuộc về cõi Ứng Độ.

Như vậy, ba cõi Tịnh Độ mà Đại sư Huệ Viễn phân loại nhằm mục đích để cho tín đồ hiểu rõ hơn về thế giới Tây phương Cực lạc để mà đặt niềm tin vào đó. Hơn nữa, việc phân loại Tịnh Độ của đại sư cũng nhằm mục đích luận bàn về sai biệt, cao thấp ở mỗi cảnh giới Tịnh Độ. Do đó, ngài cho rằng, hạng phàm phu khi vãng sinh thì cư trú ở Sự Tịnh Độ; hạng Nhị thừa và Bồ tát hóa độ chúng sinh thì cư trú ở Tướng Tịnh Độ; hạng sơ địa Bồ tát trở lên thì cư trú ở Chân Tịnh Độ cũng là điều dễ hiểu. Bên cạnh đó, sự phân loại Tịnh Độ của Đại sư Huệ Viễn cũng có sự phê bình tư tưởng của La Thập⁹ và Đạo Sinh¹⁰, cho rằng chúng sinh không có Tịnh Độ hoặc Phật không có Tịnh Độ, chỉ chúng sinh mới có. Nhưng quan trọng hơn, Đại sư Huệ Viễn cho rằng, thế giới Tịnh Độ không chỉ là nơi quy hướng của tín đồ thuộc Phật giáo Bắc truyền, mà còn là nơi hướng đến của cư sỹ, nhân dân. Cho nên việc phân tích làm rõ Thế giới Tây phương Cực lạc để mọi người khởi niềm tin đã được thể hệ các nhà tu hành thực hiện dưới mọi hình thức. Chẳng hạn như Trí Khải¹¹ (538-597), lấy *Pháp Hoa Kinh* lập tông Thiên Thai, nhưng ngài tin sâu Phật A Di Đà, thực hành *Bát chu tam muội*. Ngài đã phân chia thế giới Tịnh Độ làm bốn loại:

1. Phạm thánh đồng cư độ (Nhiễm tịch quốc). Cõi của hàng phạm phu và Thánh nhân ba thừa¹².

2. Phương tiện hữu dư độ: là cõi cư trú của hàng Nhị thừa tu chứng¹³ và Bồ tát.

3. Thật báo vô chướng ngại độ (Báo quốc độ), chỉ thế giới Liên hoa Tạng, chỗ cư trú của Bồ tát Pháp Thân.

4. Thường tịch quang độ (Pháp thánh độ), là cõi của bậc Diệu Giác (Phật).

Như vậy, luận Tịnh Độ của Đại sư Trí Khải cũng như của Huệ Viễn đều dựa trên *Kinh Bát chu tam muội*, xướng niệm Phật A Di Đà. Cho nên, yêu cầu trước tiên chính là việc trang nghiêm đạo tràng, thân thể sạch sẽ, lấy 90 ngày làm một kỳ, chuyên tâm thực hành.

Một đại diện tiêu biểu cho sự phân loại Tịnh Độ là Đại sư Gia Tường Cát Tạng¹⁴. Ngài chuyên giảng luận kinh, nhưng lại đặc biệt quan tâm tới pháp tu Tịnh Độ, tôn tượng Phật A Di Đà, đề cao vai trò của Thập niệm vãng sinh. Ngài đã chia cõi Tịnh Độ làm năm loại:

1. Tịnh Độ là cảnh giới thanh tịnh của những người được Bồ tát giáo hóa.

2. Bất Tịnh Độ là cảnh giới ô uế của những người tạo ác mà tự thấy.

3. Bất tịnh Tịnh Độ, cảnh giới ban đầu của duyên chúng sinh bất tịnh, nhưng sau khi duyên bất tịnh này hết thì trở về thanh tịnh, vì thế cảnh giới cũng theo đó mà thanh tịnh.

4. Tịnh bất Tịnh Độ, ban đầu là tịnh độ, bởi chúng sinh đã dứt hết duyên ác mà chiêu cảm được thế giới Tịnh Độ. Nhưng rồi chúng sinh trở lại đường ác vì vậy thế giới Tịnh Độ lại biến thành bất tịnh.

5. Tạp độ là thế giới của những người còn nghiệp ác và thiện lẫn lộn mà cảm thế giới tịnh uế khác nhau.

Sự phân loại thế giới Tịnh Độ của Cát Tạng dựa trên sự chiêu cảm của con người mà ngài gọi đó là Báo độ. Theo Cát Tạng, dù ở cõi nào thì Phật cũng thường nhập vào cõi đó, gọi là Ứng độ của Phật. Vì thế, con người chiêu cảm cõi nào thì Phật ứng độ cõi đó.

Không thể không bàn đến luận điểm của Đại sư Khuy Cơ¹⁵. Theo *Lịch sử giáo lý Tịnh Độ Trung Quốc*, Đại sư Khuy Cơ theo Phật Địa Kinh Luận và Thành Duy Thức Luận chia bốn loại Tịnh Độ là: 1. Tự thụ dụng độ; 2. Tha thụ dụng độ; 3. Biến hóa độ; 4. Pháp tính độ. “Bốn độ ấy đều lấy thức thanh tịnh tự tại nhất làm thể, nói rằng nếu lia khỏi thức thì không có độ nào có thể thành lập được”¹⁶.

Có thể thấy, thế giới Tịnh Độ, sau khi Huệ Viễn phân loại Tịnh Độ đã thu hút được trí thức Phật giáo thuộc các tông phái khác nhau tham gia sự phân loại theo kinh nghiệm tu tập của mình mà việc phân loại Tịnh Độ trở lên vô cùng đa dạng. Và người tu hành Tịnh Độ khi vãng sinh vào thế giới Tây phương Cực lạc thì thân thể gá vào hoa sen trong ao báu (bảo trì) mà hóa sinh. *Tịnh Độ luận*¹⁷ cho rằng, nhân dân vãng sinh thế giới Tịnh Độ “từ hoa báu trí giác hóa sinh”. Khi con người chết thì thân thức được Phật và Bồ tát tiếp dẫn về thế giới Tịnh Độ qua hình thức gá vào hoa sen. Song, thân thức gá vào hoa sen cũng có sự khác nhau vì thời gian hoa nở cũng khác nhau. Hoa sen nở nhanh hay chậm lại phụ thuộc vào công đức và trí huệ của mỗi thân thức thác sinh. Như Đại sư Huệ Viễn cho rằng “đem căn cơ của người vãng sinh chín phẩm để phân loại, ba hạng người sinh thượng phẩm là căn cơ Đại thừa, ba hạng người sinh trung phẩm là căn cơ Tiểu thừa, ba hạng người sinh hạ phẩm là căn cơ mới học Đại thừa”¹⁸. Sau này, trong thuyết nhân sinh, Đại sư Ca Tài tiếp tục luận bàn và có đôi chút khác biệt với Đại sư Huệ Viễn, song ngài cũng cho rằng “phàm, thánh, thiện, ác đều được sinh tịnh độ Di - Đà”¹⁹. Nói cách khác, việc vãng sinh vào thế giới Tịnh Độ nhanh hay chậm phụ thuộc vào chính con người khi còn sống trong thế giới trần tục tu hành sớm hay muộn, nông hay sâu, công đức dày hay mỏng... cho nên, thế giới Tịnh Độ đã được các luận sư phân thành các bậc, phẩm khác nhau để cho tín đồ thấy được “cửu phẩm liên hoa” vô cùng hấp dẫn và rộng lớn, và chỉ có niềm tin, niệm Phật nguyện cầu vãng sinh ắt sẽ được Phật A Di Đà và Bồ tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí tiếp dẫn. Người được vãng sinh không chỉ trở thành những bậc “thượng thiện” mà còn được nghe Phật A Di Đà giảng pháp để thành Phật trong tương lai. *Kinh A Di Đà* chép: *Chúng sinh sinh về Cực lạc thế giới đều là bậc bất thối chuyển.*

Hay: *những người nguyện về Cực lạc thế giới đều được bắt thối chuyển nơi đạo Vô thượng Bồ đề*²⁰. Đại Thừa Khởi Tín Luận lại bàn hai vấn đề chính, như Tỳ kheo Thích Giác Quả trong phần Lời tựa, đó là phát khởi đức tin chính xác giáo nghĩa Đại thừa và khởi phát đức tin chính xác cái Tâm đang là của chúng ta đây. Theo ông, nội dung Tâm vốn sẵn đủ Thế đại, Tướng đại và Dụng đại, là cái tâm đồng nhất giữa mê và ngộ, giữa chúng sinh và Phật biểu hiện khắp mười phương Pháp giới²¹. Nhưng có một điểm, dù thế giới Tịnh Độ mở ra cơ hội với tất cả mọi người trong thế giới trần tục, nhưng qua kinh điển Phật giáo, có người không được chào đón trong thế giới này, đó là những người phạm một trong năm tội²² (ngũ nghịch) trong thế giới trần tục. Bên cạnh đó, Đại Thừa Khởi Tín Luận còn lý giải sâu sắc hơn, đó là trường hợp những người chưa có đức tin hoàn hảo²³ mà sợ khó nên muốn thoái lui. Mã Minh đã giới thiệu một thông điệp mà đức Phật chỉ dạy để bảo lưu đức tin ấy bằng cách phát tâm niệm Phật để nguyện sinh về cõi Tịnh Độ. Theo ngài, khi đã được vãng sinh thì luôn được thấy đức Phật nên đức tin sẽ không bao giờ thoái lui và đây cũng là một cách *bảo lưu* để tạo đức tin cho con người thấy được thế giới Tịnh Độ không là hư ảo.

Mặc dù trong kinh Phật giáo nói chung và kinh Tịnh Độ nói riêng không có sự phân biệt các cõi Tịnh Độ. Song, để mọi người có niềm tin sâu sắc vào thế giới Tịnh Độ là có thật và rộng mở cho tất cả mọi người nếu có niềm tin và ước muốn về thế giới ấy, nên các bậc cao tăng theo kinh nghiệm tu tập của mình mà có những kiến giải khác nhau về thế giới Tịnh Độ. Do đó, thế giới Tịnh Độ qua kinh điển Phật giáo là một thế giới lý tưởng. Thế giới này *chiều* theo căn tính vốn không đồng nhau của chúng sinh trong thế giới trần tục trong các nền văn hóa cũng không giống nhau. Cho nên, thế giới Tịnh Độ có sức hấp dẫn đối với tất cả mọi người, bởi nó là tự nhiên và dành cho tất cả, bởi đây là nơi tự hóa tự nhiên và chúng sinh thanh tịnh. Sau này, Đại sư Ấn Thuận cho rằng, “Phật giáo phát triển trong hoàn cảnh Ấn Độ, dọc lưu vực sông Hằng là vùng bình nguyên. Ý cảnh của các bậc cổ thánh xưa quan niệm rằng núi sông làm cách trở, thường gây tai nạn. Do đó mà ý niệm cõi Tịnh Độ mặt đất bằng phẳng. Nhưng thói thường đối

với núi rừng hải đảo ghềnh thác là nơi phát sinh nguồn cảm hứng. Do đó, nên lại có người miêu tả cảnh trí Tịnh Độ chẳng khác nào bông lai tiên cảnh suối chảy thông reo, tiên nữ tiêu dao, hoa đào trái lồi²⁴. Cho nên, cảnh trí Tịnh Độ cực kỳ mỹ lệ, bằng phẳng, khiết tịnh và được trang hoàng bằng châu báu. Con người trong thế giới Tịnh Độ cũng thanh tịnh. Đời sống vật chất như cơm, áo, nhà cửa tùy theo nhu cầu của con người mà biến hiện. Do vậy, con người ở trong cõi Tịnh Độ không cần phải lo lắng về kinh tế. Những vật dụng trong cõi Tịnh Độ không thuộc về một ai đó mà do chính con người tùy ý sử dụng. Trong thế giới Tịnh Độ, mọi người sinh hoạt đều có chung bốn điểm: sống an vui; không có sự phân biệt vì mọi người đều có kim thân; không tồn tại mạnh hay yếu và không tồn tại sự khinh miệt. Và quan trọng hơn cả là mọi người trong thế giới Tây phương Cực lạc không còn sinh tử và không còn khổ đau. Trong các kinh như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Bảo Tích, Bi Hoa, A Di Đà, đặc biệt là Quán Kinh và Vô Lượng Thọ nhắc đi nhắc lại thế giới trang nghiêm Tịnh Độ là vậy.

2. Niềm tin Phật A Di Đà

Việc thiết lập niềm tin cho con người là thế giới Tịnh Độ là có thực đã được kinh sách Phật giáo luận bàn trên nhiều chiều cạnh, nhưng xuất phát điểm cho mọi sự luận bàn đều từ ba bộ kinh mà Tịnh Độ tông lấy làm nền tảng giáo lý. Đây là điểm quan trọng, then chốt trong việc tạo dựng niềm tin cho tín đồ. Bên cạnh việc luận bàn thế giới Tịnh Độ của các trí thức Phật giáo thì việc tạo dựng niềm tin thông qua vị giáo chủ thế giới Tịnh Độ dường như quả quyết hơn thông qua thân thể, hành trạng của vị giáo chủ thế giới Tịnh Độ - Phật A Di Đà.

Để tín đồ Phật giáo có được sự sáng tỏ và hứng khởi với niềm tin khao khát thì niềm tin trong pháp tu Tịnh Độ trở thành động lực để tín đồ thực hành. Khi ấy, niềm tin Phật A Di Đà trong tâm tín đồ không bao giờ bị mâu thuẫn hay bị chứng minh là sai lầm. Niềm tin trong pháp tu Tịnh Độ cũng không phải là một sự khám phá mà là một sự khẳng định con đường tu tâm thực sự cho tín đồ Phật giáo, bởi kết quả của niềm tin là đem lại bông hoa tuyệt đẹp cho con người trong thế giới trần tục này.

Nếu như Phật Thích Ca Mâu Ni là một nhân vật lịch sử có thật thì Phật A Di Đà²⁵ cũng là một nhân vật có lai lịch rõ ràng. Điều này được xác quyết trong *Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh*²⁶. Trước khi thành Phật, vị giáo chủ thế giới Tịnh Độ là một vị vua khi nghe Thế Tự Tại Vương Như Lai đã bỏ ngai vàng xuất gia, hiệu là Pháp Tạng. Trong bối cảnh, một lần A Nan thấy Phật Thích Ca vui tươi khác thường bèn đánh lễ hỏi. Đức Phật cho biết hôm nay đang nghĩ đến hạnh nguyện của giáo chủ thế giới Tịnh Độ là Phật A Di Đà. Phật Thích Ca cho A Nan biết, từ rất lâu, khi từ bỏ ngai vàng xuất gia, Sa môn Pháp Tạng được Thế Tự Tại Vương Như Lai truyền cho công hạnh trang nghiêm Tịnh Độ để cứu độ chúng sinh và ngài đã phát 48 đại nguyện cứu độ tất cả chúng sinh. Khi ấy, khắp cõi đất đều rung động, hoa báu mưa xuống trên mình, giữa hư không tự nhiên tiếng nhạc vang lừng. Trải qua vô lượng kiếp Pháp Tạng thành Phật, đến nay đã được 10 kiếp, hiệu là A Di Đà, hiện đang là giáo chủ thế giới Cực lạc, cách muôn ức cõi về hướng Tây.

Như thế, thân thế, hành trạng của Phật A Di Đà do chính Phật Thích Ca nói và chép trong kinh. Bên cạnh đó còn có Kinh *Bi Hoa*²⁷ chép rõ ràng hơn về tiền thân của Phật A Di Đà. Ở rất nhiều kiếp trước, trong thế giới Sa Đề Lam, con trai của quan phụ tướng Bảo Hải xuất gia thành Phật, hiệu là Bảo Tạng Như Lai. Bảy giờ quốc vương Vô Tránh Niệm cùng đi với quan phụ tướng Bảo Hải đến đạo tràng cúng dường Phật Bảo Tạng. Sau khi nghe Phật Bảo Tạng thuyết pháp, nhà vua cùng quan phụ tướng phát tâm tu hành. Đức vua nguyện trang nghiêm Tịnh Độ để cứu độ chúng sinh. Quan phụ tướng thì nguyện thành Phật ở uest độ hầu để nự phục mọi loài. Đức Phật Bảo Tạng nói rằng: Ở nơi quá trăm nghìn muôn ức Phật độ về phương tây có thế giới của Tôn Âm Vương Như Lai, một hằng sa a tăng kỳ kiếp sau, thế giới đó sẽ đổi tên là Cực lạc. Bảy giờ vua sẽ thành Phật nơi ấy và hiệu là Vô Lượng Thọ Như Lai. Quan phụ tướng Bảo Hải sẽ thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni ở thế giới Ta bà. Như vậy, *Kinh Bi Hoa* cho thấy phụ tướng Bảo Hải là tiền thân của Phật Thích Ca Mâu Ni và nhà vua *Vô Tránh Niệm là tiền thân của Phật A Di Đà*. Bên cạnh đó, thái tử Bất Huyền và hoàng tử Ni Ma cũng phát nguyện tu hành và được

Phật Bảo Tạng đặt hiệu là Quán Thế Âm và Đại Thế Chí, sau này cũng thành Phật. Các kinh tạng thuộc Phật giáo Đại thừa như *Pháp Hoa Kinh*, phẩm Hóa thành dụ thứ 7 cho biết: Đức Đại Thông Trí Thắng Phật khi còn ở ngôi vương có 16 người con trai. Khi quốc vương từ bỏ ngai vàng xuất gia thành Phật thì 16 vị hoàng tử cũng xin vào pháp hội xuất gia làm Sa di. Trải qua một thời gian tu học, 16 vị Sa di đã chứng ngộ. Sau khi thuyết giảng *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh* cho đại chúng, đức Đại Thông Trí Thắng Phật liền nhập định trong tịnh thất. Trong thời gian này, 16 vị Sa di ngự pháp tòa giảng kinh Pháp Hoa cho đại chúng. Mỗi vị độ được rất nhiều người. Hiện nay, 16 vị Sa di đã trở thành Phật, ngự đạo tràng ở mười phương thế giới. Vị Sa di thứ 16 thành Phật ở cõi Ta bà hiệu là Phật Thích Ca Mâu Ni, vị thứ 9 hiện tại thành Phật ở thế giới Cực lạc, tức Phật A Di Đà. Kinh *Nhất Hướng Xuất Sinh Bồ Tát* cho biết: Trong quá khứ có Thái tử Bất Tư Nghị Thắng Công Đức. Vào năm 16 tuổi, thái tử nghe kinh Pháp bốn đà la ni nơi Phật Bảo Công Đức Tinh Tú Kiếp Vương Như Lai. Khi nghe kinh xong, thái tử tinh tấn tu tập trong bảy năm không ngủ nghỉ và cũng không nằm không dựa. Nhờ sức dũng mãnh ấy nên thái tử được gặp chư Phật. Bao nhiêu kinh pháp của chư Phật dạy truyền, thái tử đều có thể thọ trì tu tập. Về sau thái tử xuất gia, lại tu tập Pháp bốn Đà la ni rồi giảng truyền chính pháp cho mọi người. Thái tử độ được rất nhiều người, trụ thân Bất thối chuyển. *Thái tử Thắng Công Đức là tiền thân của Phật A Di Đà,...*

Những sự kiện mà kinh sách Tịnh Độ và những kinh sách Phật giáo không thuộc tông Tịnh Độ đã cho thấy không ai có thể nghi ngờ “xuất xứ” Phật A Di Đà và những chí nguyện của ngài về cứu độ con người. Trong sự phát triển tư tưởng Bắc truyền, theo các nhà nghiên cứu Phật học, thì niềm tin vào Phật A Di Đà là một bước mới, quan trọng khi mà sự tu tập để có những kết quả mong muốn của người tu hành thường quá tầm với của chính họ. Sự chiêm nghiệm, thương thức kinh nghiệm tâm linh trong sự tịch tĩnh đòi hỏi một sự nỗ lực ghê gớm của người tu hành với muôn vàn điều khác đang đeo bám. Thì ở đây, niềm tin vào Phật A Di Đà dường như không đòi hỏi quá nhiều cái gọi là “tự lực” của người tu hành nếu đem so với các “pháp môn” tu tập

khác. Qua kinh sách Phật giáo, Phật A Di Đà được Phật Thích Ca, đúng hơn là các môn đồ sau này mô tả với các tướng đẹp đẽ với các đặc tính lý tưởng mà con người trong cuộc sống thường ngày thường mơ ước. Đó là vị Phật của tuổi thọ vô tận (Vô Lượng Thọ), của ánh sáng vô tận (Vô Lượng Quang) và nơi ở của ngài vô cùng sống động. Mà qua những kinh sách đã nêu ở phần trên thì dường như nó trái ngược với thế giới trần tục, thậm chí trái ngược với cái mà Phật giáo gọi là Niết Bàn. Một thế giới của tịch tĩnh, trầm lặng, sâu lắng, khó cảm nhận, khó nhận biết, phi không gian, phi thời gian, bất sinh bất diệt, bất động. Sự mô tả về Phật A Di Đà, về Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ với những nhân cách tuyệt vời, trí tuệ và lòng từ bi vô tận của ngài khiến cho con người đặt niềm tin hướng tới.

Trong kinh sách Phật giáo còn chỉ ra rằng, trên bình diện không gian, Phật A Di Đà là Vô Lượng Quang, còn trên bình diện thời gian, ngài là Vô Lượng Thọ, đó chính là Pháp thân và Báo thân của ngài khi mọi người hình dung ngài giảng hạ thế gian tiếp dẫn con người vãng sinh Tịnh Độ. Hay trên một bình diện khác, nếu như Phật A Di Đà được xem như một vị Bồ tát đang thực hiện các hạnh nguyện của mình để tiến đến Phật quả thì ngài là một vị Phật sẽ thành và vì thế Bồ tát cần “khổ” như chính đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã mô tả những hoạt động của Bồ tát Pháp Tạng như một tiền thân của ngài.

3. Niềm tin vào 48 nguyện của Phật A Di Đà

Thệ nguyện của Phật A Di Đà bao gồm 48 hạnh nguyện được chép trong Tịnh Độ Tam Kinh²⁸. Trong đó, kinh sách Phật giáo thường đề cập đến nguyện 12 nói về ánh sáng vô lượng (Vô Lượng Quang): *Giả sử khi tôi được thành Phật, ánh sáng của tôi có hạn lượng, ít nhất chẳng chiếu thấu trăm nghìn ức vô số cõi nước của chư Phật, tôi nguyện không chứng lấy quả Chánh giác*; nguyện thứ 13 nói về tuổi thọ vô lượng (Vô Lượng Thọ): *Giả sử khi tôi được thành Phật, thọ mạng của tôi có hạn lượng, ít nhất là trăm nghìn ức vô số kiếp, tôi nguyện không chứng lấy quả Chánh giác*. Như thế, dường như điều tiên quyết mà Đức Phật xác lập, nếu ngài không chứng được Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ thì ngài sẽ không thành Phật. Bởi lẽ, nếu thành Phật thì ngài sẽ tạo lên cõi Phật tùy ý,

mọi lúc mọi nơi, được trang nghiêm bằng bảo vật cho tất cả mọi người. Tuy nhiên, kinh sách Phật giáo dường như coi trọng nguyện thứ 18 hơn cả: *Giả sử khi tôi được thành Phật, chúng sinh ở mười phương chỉ tâm tín nhập muốn sinh về cõi nước tôi, hẳn đến mười niệm, nếu chẳng được vãng sinh, tôi nguyện không chứng lấy quả Chánh giác, chỉ trừ người phạm tội ngũ nghịch và chệch pháp pháp.* Như thế, nguyện thứ 18 này hứa cho những ai có niềm tin sâu sắc nơi Phật A Di Đà và trọn tâm lòng thanh tịnh chuyên niệm Phật sẽ được thác sinh cõi Tịnh Độ. Bên cạnh đó, nguyện 18 cũng khẳng định rằng, những người phạm tội ngũ nghịch và chệch pháp pháp sẽ không được vãng sinh. Ngoài ra, còn nguyện thứ 19 tiếp dẫn trước giờ lâm chung cho những ai có nhiều công đức. Nguyện thứ 20 nói rằng ai chuyên niệm danh hiệu ngài với ý nguyện thác sinh vào thế giới Cực lạc của ngài sẽ được như ý.

Nhìn chung, ba nguyện 18, 19 và 20 còn có nhiều cách giải thích khác nhau. Sự giải thích khác nhau này phần lớn tùy theo từng tông phái, chẳng hạn Chân tông cho rằng, mục đích của các nguyện này theo hướng phù hợp với toàn bộ kinh tạng Phật giáo chứ không phải chỉ riêng cho Tịnh Độ tông. Bởi ba nguyện này có mối tương liên, nguyện thứ 18 là căn bản, nguyện thứ 19 và 20 là phụ thuộc. Dù nguyện thứ 18 đòi hỏi sự tin tưởng sâu sắc vào Phật A Di Đà, nhưng nguyện thứ 19 là do người tu hành và nguyện thứ 20 lại là do người liên tục niệm Phật. Như thế, họ không hoàn toàn ý lại vào Phật lực. Điều này có nghĩa là mục đích hướng tới của họ lúc đó không phải là thế giới Tịnh Độ, những người tu hành theo Chân tông còn phải trải qua những sám hối tội lỗi và sau đó họ mới được chuyển nghiệp và cuối cùng họ mới được tiếp dẫn về thế giới Cực lạc. Tịnh Độ tông lại cho rằng, cả ba nguyện này phải được xem như đứng riêng rẽ, bởi đây là những nguyện độc lập dù có những khác biệt về giá trị. Vì sao lại có quan niệm khác biệt này, chẳng hạn ngay cả việc luận giải về hiện thân của Phật A Di Đà cũng có nhiều sai biệt. Kinh sách Tịnh Độ y cứ vào văn tự của kinh thì rõ ràng Phật A Di Đà có từ 10 a tăng kỳ kiếp trước. Tuy vậy, Chân tông lại cho rằng từ 10 a tăng kỳ kiếp trước đồng nghĩa là có từ rất lâu đời rồi và còn có thể là hiện thân thứ hai

hoặc thậm chí thứ ba của ngài. Có thể thấy, sự khác biệt này chính là ở thái độ người niệm Phật. Người tu hành theo Tịnh Độ tông quan niệm rằng “việc chuyên tâm niệm Phật là điều cần thiết để đào sâu đức tin, vì nếu không có đức tin này thì không bao giờ có sự cứu rỗi trọn vẹn. Trong lúc theo Chân tông niệm Phật chỉ là một thái độ tri ân, sau khi một Phật tử được Phật lực gia trì”²⁹.

Luận về các nguyện của Phật A Di Đà, qua kinh sách Phật giáo, chúng ta có thể thấy nổi bật thuyết “tha lực bốn nguyện” của Đàm Loan³⁰. Trong đó nổi tiếng là *Vãng Sinh Luận Chú* do ngài trước tác đã giải thích rõ Vô Lượng Kinh Luận của Thế Thân, tán thán Phật A Di Đà và cõi Tịnh Độ. Ngài cho rằng, Bồ tát cầu Bất thối chuyển có hai con đường khó và dễ. Ở thời mạt pháp khi không có Phật, không được sự gia hộ của Phật lực như người đi bộ trên đường thì rất khó hành đạo. Nhưng nương theo nguyện lực của Phật, vãng sinh về thế giới Tịnh Độ, không chỉ được Phật gia hộ mà còn đạt quả vị Bất thối chuyển, giống như đi thuyền trên đường thủy, gọi là đạo dễ hành. Theo ngài, vấn đề quan trọng là việc xưng danh niệm Phật, nương theo nguyện lực của Phật A Di Đà là phương pháp dễ hành nhất. Đàm Loan xác quyết cho rằng, người tu hành được quả vị bất thối, vãng sinh Tịnh Độ hay sau khi vãng sinh đều nhờ vào sự “gia trì” của các bản nguyện ấy, tức 48 nguyện của Phật A Di Đà. Như vậy, Đại sư Đàm Loan tuyệt đối tin tưởng Phật A Di Đà qua 48 nguyện của ngài. Tuy nhiên, ta có thể thấy Đại sư Đàm Loan đã dựa trên kinh Vô lượng thọ mà luận về hạnh nguyện của Phật A Di Đà, đề xướng ra con đường luận về nguyện lực, ông cho rằng “tha lực” chính là cơ sở để vãng sinh. Sự lớn mạnh của bản nguyện Phật A Di Đà chính là đem cái lợi cho chúng sinh, làm cho chúng sinh tăng thêm niềm tin sâu chắc. Ngài cũng cho rằng, nguyện thứ 11, 18 và 22 chính là những lý do để chúng đắc vãng sinh Tịnh Độ, hoặc đã được thành Phật. Ngài lấy ba nguyện này làm trung tâm của thuyết Tha lực bản nguyện, nhằm không chỉ phát huy giá trị của Tịnh Độ tông mà còn làm cho con người khởi lòng tin sâu vào Phật A Di Đà qua các hạnh nguyện. Như thế, Đại sư Đàm Loan nhận thức được rất rõ sự lớn mạnh của các hạnh nguyện. Cho nên, ngài lấy việc được vãng sinh là được quả bị bất thối

và từ đó sẽ sớm đạt quả vị Phật làm yếu chỉ cho thuyết Tha lực bản nguyện. Theo đó, phương pháp vãng sinh do ngài khởi xướng cũng bắt nguồn từ các hạnh nguyện của Phật A Di Đà và từ luận Vãng sinh của Thế Thân. Nhưng ngài phát triển tinh tế hơn bằng cách đề ra năm niệm môn³¹. Ngoài ra, ngài còn lấy mười niệm liên tục là Nhân (nguyên nhân) để chúng sinh có thể vãng sinh Tịnh Độ là Quả.

Bốn mươi tám hạnh nguyện của Phật A Di Đà bao trùm tất cả, tất cả chư Phật, Bồ tát đều trang nghiêm Tịnh Độ. Kinh điển Phật giáo cho rằng, người tu hành Tịnh Độ không phải vì mình được an hưởng trong cõi Tịnh Độ mà chính là phải vì chúng sinh. Có thân tâm thanh tịnh mới có thể giáo hóa chúng sinh, cùng chúng sinh thực hiện trang nghiêm Tịnh Độ và đây chính là giáo nghĩa cơ bản của Tịnh Độ tông. Như thế, 48 hạnh nguyện của Phật A Di Đà đương nhiên vì lợi ích chúng sinh và cũng vì chúng sinh mà tạo lập thế giới Tịnh Độ, vì chúng sinh là thiết lập hạnh nguyện và vì chúng sinh mà trong mọi hoàn cảnh tạo đức tin xác tín để mọi người khởi tâm tu hành, vãng sinh Tịnh Độ. Hơn nữa, bốn mươi tám hạnh nguyện của Phật A Di Đà nói về việc trang nghiêm Tịnh Độ, song cũng cần phải có sự tương hỗ của “người trang nghiêm” và “người được trang nghiêm”. Thực hiện Tịnh Độ không chỉ một mình Phật hay Bồ tát mà còn có cả chúng sinh mới có thể thực hiện trang nghiêm Tịnh Độ được. Người tu hành Tịnh Độ không biết trang nghiêm Tịnh Độ, không biết Tịnh Độ hình thành như thế nào mà chỉ biết mong cầu vãng sinh Tịnh Độ thì đó là đã xem Tịnh Độ là cõi của Thần giáo. Như thế, niềm tin trong pháp tu Tịnh Độ còn mang ý nghĩa, Phật và chúng sinh cùng hướng đến sự tăng trưởng thánh thiện.

Tạm kết

Ngày nay, trong bối cảnh khoa học kỹ thuật phát triển không ngừng, sự hiểu biết về thế giới hiện thực luôn được khám phá. Song thiết nghĩ, niềm tin trong pháp tu Tịnh Độ vẫn không thay đổi, bởi những thành tựu khoa học trải qua hàng nghìn năm lịch sử vẫn không làm yếu đi những nguyên tắc đã được xác lập từ kinh điển Tịnh Độ. Nhìn chung, thế giới Tịnh Độ được mô tả với nhiều ưu điểm nổi bật, thể hiện lòng ước muốn của con người trong thế gian đầy bất trắc.

Trong thế giới Tịnh Độ, đặc tính nổi bật nhất là con người khi vãng sinh được bình đẳng và tự do. Niềm tin vào thế giới Tây phương Cực lạc, vào vị giáo chủ và 48 thệ nguyện của ngài đã được xác quyết trong kinh điển Phật giáo. Điều này cho thấy, pháp tu Tịnh Độ chú trọng phát triển niềm tin cho tín đồ, và sau đó là thực hành nhằm đạt được giải thoát như ý muốn. Bên cạnh đó, sự luận bàn của các trí thức Phật giáo về thế giới Tịnh Độ, về Phật A Di Đà và 48 thệ nguyện của ngài đã cho thấy sự quan tâm không chỉ của giới tu hành Phật giáo mà còn của đông đảo quần chúng nhân dân về một thế giới tự do, bình đẳng. Trải qua lịch sử, sự luận bàn này càng ngày càng trở lên sâu rộng hơn, dù không phải lúc nào cũng có sự thuận chiều, nhưng không ngoài việc củng cố niềm tin cho tín đồ về một thế giới an lạc, hạnh phúc và một vị giáo chủ từ bi, nhân từ là phương cách quan trọng bậc nhất trong pháp tu Tịnh Độ, và nó được minh chứng bằng sự phát triển sâu rộng của pháp tu này trong lịch sử Phật giáo./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Edward Conze, Hạnh Viên dịch, *Tư tưởng Phật giáo Ấn Độ*, tr. 46
- 2 Junjiro Takakusu, (Bản dịch của Tuệ Sĩ), *Các tông phái của Phật giáo*, Ban tu thư viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1973: 40.
- 3 Tham lam, sân hận, si mê
- 4 Bao gồm: Giới vô lậu học, Định vô lậu học và Tuệ vô lậu học.
- 5 Bộ kinh này còn gọi tắt là kinh A Di Đà. Theo lịch sử Phật giáo, bộ kinh A Di Đà được Curu Ma La Thập dịch vào năm 402, đời Hậu Tần (Trung Quốc). Sau này còn có sư Huyền Trang dịch vào đời Đường, nhưng bản dịch của Curu Ma La Thập được lưu hành rộng rãi hơn
- 6 Đó là Thiên nhãn thông, thấy được khắp mười phương; Thiên nhĩ thông tức là nghe thấu mười phương; Tha tâm thông là biết rõ tâm niệm của người khác; Túc mạng thông nghĩa là nhớ rõ những đời trước và Thần túc thông, trong khoảng thời gian một niệm đã đi khắp mười phương.
- 7 Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Việt dịch Sa môn Thích Đức Nghiệp, *Tịnh Độ tam kinh*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 21, 26, 27.
- 8 Đại sư Huệ Viễn (334-416), họ Cố, người Lô Phiền ở Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Ngài là học trò Đại sư Đạo An. Sau đó, ngài về Lô Sơn lập Tịnh xá. Ở đây ít lâu, danh tiếng của ngài vang xa nên học trò theo về rất đông nên phải mở rộng chùa ở phía đông núi Lô Sơn. Ở đây, ngài cho lập Bạch Liên Xã, khuyến khích tín đồ chuyên tu Tịnh Độ. Bên cạnh đó, ngài còn dịch thuật, trước tác, trong đó nổi bật nhất là bộ Sa môn bất bách vương giả luận.
- 9 Đại sư La Thập, tức Curu Ma La Thập, hay Curu Ma La Thập Bà, Câu Ma La Bồ Bà, gọi tắt là La Thập (344-413). Ngài là người dịch kinh nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo. Nhiều bộ kinh luận được ngài dịch, tiêu biểu như: Về kinh gồm: Bát

- nhã, Pháp hoa, A Di Đà, Duy Ma,... về luận gồm: Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận, Đại trí độ luận,... Các tác phẩm của ngài dịch có ảnh hưởng vô cùng sâu rộng trong nền Phật giáo Trung Quốc.
- 10 Đại sư Đạo sinh (355-434), ngài là người uyên thâm Phật học, cùng với Đại sư La Thập dịch kinh Diệu pháp liên hoa và Duy Ma Cật sở thuyết và là người có công lớn đối với Phật giáo Trung Quốc với nhiều quan điểm mới về Phật giáo Đại thừa thời bấy giờ, đặc biệt là quan niệm ai cũng có Phật tính và ai cũng có thể đốn ngộ thành Phật. Cho nên, khi bộ kinh Đại bát niết bàn được dịch thì tư tưởng của ngài được minh chứng. Ngài còn người người khai sáng Niết Bàn tông nổi tiếng trong Phật giáo Trung Quốc.
 - 11 Đại sư Trí Khải (538-597), người Kinh Châu, Trung Quốc. Ngài xuất gia ở chùa Quả Nguyên ở Tương Châu và ít lâu sau tôn Đại sư Huệ Khoáng làm thầy, tu học theo Vô lượng nghĩa kinh và Phổ Hiền quán kinh, đặc biệt là kinh Pháp Hoa. Sau đó ngài tiếp tục tham học với Đại sư Huệ Tư tại núi Đại Tô trong 7 năm rồi cùng thầy đến Kim Lăng hoằng pháp, chú trọng pháp môn Thiên Thai thiền quán đặt nền tảng giáo nghĩa cho Thiên Thai tông sau này.
 - 12 Ba thừa nhằm chỉ Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát thừa
 - 13 Tức chỉ hàng Thanh Văn và Duyên Giác
 - 14 Đại sư Cát Tạng không rõ năm sinh, người gốc nước An Tức. Ngài là học trò Đại sư Pháp Lăng. Sau ngài về chùa Gia Tường giảng kinh, tín đồ rất đông. Trước tác của ngài rất nhiều, tiêu biểu như Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ, Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ, Pháp hoa kinh huyền luận, Pháp hoa kinh nghĩa sớ... Năm 623, ngài viên tịch.
 - 15 Đại sư Khuy Cơ (632-682), còn được gọi là Linh Cơ, Thừa Cơ..., là sơ tổ của Pháp Tướng tông. Ngài theo Pháp sư Huyền Trang học Phạn văn và kinh điển Phật giáo; Tham gia dịch và hiệu đính kinh điển, nhất là bộ Duy Thức luận. Trước tác của ngài rất nhiều, tiêu biểu là Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương, Du già luận lược toàn, Nhân minh nhập chính lý luận sớ, Pháp hoa kinh huyền tán, Di Đà kinh thông tán sớ...; và ngài lấy Duy Thức luận làm tông chỉ tu hành, nên người đời thường gọi là Duy Thức pháp sư.
 - 16 Nguyên bản Nhật ngữ: Tiến sĩ Vọng Nguyệt Tín Hanh, Bản dịch Hoa ngữ: Pháp sư Ân Hải, Bản dịch Việt ngữ: Thích Nữ Giới Niệm, Hiệu đính: Định Huệ (2014), *Lịch sử giáo lý Tịnh độ Trung Quốc*, Nxb. Hồng Đức, Tp. Hồ Chí Minh: 204.
 - 17 Đây là tác phẩm của Thế Thân (Vasubandhu) (khoảng 316 - 396 Tây lịch).
 - 18 Nguyên bản Nhật ngữ: Tiến sĩ Vọng Nguyệt Tín Hanh, Bản dịch Hoa ngữ: Pháp sư Ân Hải, Bản dịch Việt ngữ: Thích Nữ Giới Niệm, Hiệu đính: Định Huệ (2014), *Lịch sử giáo lý Tịnh độ Trung Quốc*, Nxb. Hồng Đức, Tp. Hồ Chí Minh: 103.
 - 19 *Lịch sử giáo lý Tịnh độ Trung Quốc*, Nxb. Hồng Đức, Tp. Hồ Chí Minh: 181.
 - 20 Xem thêm: *Kinh A Di Đà yếu giải*, Tuệ Nhật dịch, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
 - 21 Xin xem thêm: Mã Minh (dịch giả Chân Hiền Tâm), *Đại thừa khởi tín luận*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
 - 22 Theo quan niệm của Phật giáo, đó là phạm tội giết cha mẹ, hại Phật, giết thánh nhân, phá tăng và hủy báng chính pháp.
 - 23 Tức những người chưa viên mãn 10 địa vị cấp Tín, bước lên Sơ trụ, đứng vào hàng Chánh định tụ hay Chánh tín.
 - 24 *Tịnh độ Đại thừa tư tưởng luận*, tr. 24

- 25 Phật A Di Đà tiếng Phạn là Amita, dịch âm là A Di Đà hay A Mi Đà. Chữ A Di Đà có ba nghĩa chính là Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang và Vô Lượng Công Đức. Vô lượng thọ nghĩa là thọ mạng sống lâu vô cùng. Vô lượng quang nghĩa là công đức chiếu sáng khắp nơi không giới hạn. Vô lượng công đức nghĩa là công đức rất nhiều vô lượng vô biên không có công đức nào sánh bằng. Chữ Phật tiếng Phạn là Buddha dịch âm là Phật Đà gọi tắt là Phật, Phật nghĩa là bậc giác ngộ hoàn toàn trên ba phương diện: Tự giác, Giác tha và Giác hạnh viên mãn. Tự giác: Đức Phật đã hoàn toàn giác ngộ không còn mê lầm điên đảo. Giác tha: Ngài đem chân lý đã giác ngộ chỉ dạy chúng sanh. Giác hạnh viên mãn: công hạnh tu tập và giáo hóa chúng sanh Ngài đã làm đầy đủ, viên mãn.
- 26 Phật thuyết vô lượng thọ kinh còn gọi là Đại bản A Di Đà kinh.
- 27 Bộ kinh này gồm 10 quyển do Đàm Vô Sấm dịch vào năm 419, niên hiệu Hoàng thủy thứ 8 đời Bắc Lương, Trung Quốc.
- 28 Chúng tôi dùng bản Hán dịch của Pháp sư Khương Tăng Khải, Việt dịch của Tỳ kheo Thích Trí Tịnh, bản PDF.
- 29 Junjiro Takakusu (Tuệ Sỹ dịch), *Các tông phái của Phật giáo*, Ban tu thư viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1973: 330.
- 30 Đại sư Đàm Loan, người Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây. Ngài học rộng nội điển và ngoại điển, đến mức được mọi người tôn sùng là Thần Loan. Ông trước tác Vãng sinh luận chú (2 quyển), Tán A Di Đà Phật kệ (1 quyển), Lục luận an lạc Tịnh Độ nghĩa (1 quyển)...
- 31 Năm niệm môn: 1. Khởi niệm ý niệm vãng sinh là lễ Phật A Di Đà; 2. Tán thán môn: Xưng tán tất cả danh hiệu Phật trong mười phương, lòng tin quyết không gián đoạn sẽ ứng nghĩa danh hiệu Như Lai thì bóng đen ám ảnh của vô minh sẽ bị phá trừ. Thuyết Tín tâm quyết định tương tục này do ngài Thiện Đạo kế thừa thuật lại làm chính nhân rất quan trọng cho sự vãng sinh Tịnh Độ; 3. Tác nguyện môn: là nhất tâm chuyên niệm phát nguyện vãng sinh, mà kỳ vọng ngay trong việc tu chi. Chi có nghĩa dừng các điều ác; 4. Quán sát môn: Là quán sát sự trang nghiêm Tịnh Độ sẽ đem lại công đức thật cho người tu hành. 5. Hồi hướng môn: Phát nguyện lấy công đức thiện căn tích tập để cầu an lạc cho thân và muốn diệt hết khổ cho chúng sinh để họ cùng vãng sinh vào Tịnh Độ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quang Cư (2014), “Cơ sở hình thành Phật giáo Đại Thừa”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 07 (133): 36-43.
2. Đại sư Ưu Đàm (Thích Minh Thành dịch, 2012), *Liên tông bảo giám*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Tỳ khiêu Thích Tiến Đạt (2013), “Phẩm vị vãng sinh”, *Nghiên cứu Phật học*, (số 3): 10-13.
4. Tỳ khiêu Thích Tiến Đạt (2013), “Phẩm vị vãng sinh”, *Nghiên cứu Phật học*, (số 4): 4-7.
5. Edward Conze (Hạnh Viên dịch, Phật lịch 2551), *Tư tưởng Phật giáo Ấn Độ*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
6. Junjiro Takakusu (Tuệ Sỹ dịch, 1973), *Các tông phái của Phật giáo*, Ban Tu thư viện Đại học Vạn Hạnh
7. Thích Tâm Hải (HN. PL 2548 - DL.2004), *Tin sâu Pháp môn Tịnh độ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

8. Mã Minh, Đại thừa khởi Tín luận, hạ, T32n1667, tr. 591b24.
9. Nguyên bản Nhật ngữ: Tiến sĩ Vọng Nguyệt Tín Hanh, Bản dịch Hoa ngữ: Pháp sư Ân Hải, Bản dịch Việt ngữ: Thích Nữ Giới Niệm, Hiệu đính: Định Huệ (2014), *Lịch sử giáo lý Tịnh độ Trung Quốc*, Nxb. Hồng Đức, Tp. Hồ Chí Minh: 204.
10. HT. Thích Đức Niệm dịch, *Tịnh độ đại thừa tư tưởng luận*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
11. Tuệ Sỹ dịch(1973), *Các tông phái của Phật giáo*, Ban Tu thư viện Đại học Vạn Hạnh.
12. Thích Thiên Tâm (2013), *Tịnh độ Hoặc Vấn*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
13. Nguyễn Quốc Tuấn (2014), “Triển khai lý thuyết thực thể tôn giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10 (136).
14. Thích Hưng Từ dịch (2007), *Kinh Quán vô lượng thọ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
15. Thích Thanh Từ dịch (2008), *Kinh A di đà*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

Abstract

FAITH IN PURE LAND BUDDHISM THROUGH BUDDHIST SUTRAS

Many previous studies based on the perspective of philosophy and history on religion have pointed out the origins and development of the Pure Land Buddhism, the parallel trend of Zen - Pure Land in the history of Buddhism. Besides, there are also works to approach the Pure Land on the aspects such as sutras, worship facilities and objects of worship in order to understand the cause of development as well as the lineage of the sects. Faith and practice is very important in Pure Land Buddhism. How do believers conceive of faith? Why do they need to appreciate the faith in practicing the Buddha Recitation? On the basis of the religious study perspective, the author examines a number of Buddhist scriptures, especially the Pure Land School's sutras in order to clarify the faith in the Pure Land School, an important School of Buddhism in general and of Mahayana in particular.

Keywords: Sutras, faith, School, Pure Land Buddhism.